



fú biāo
浮标

noun · buoy

Example Sentences

Hǎi miàn shàng yǒu yī gè hóng sè fú biāo
海面上有一个红色浮标。

There is a red buoy on the sea surface.

Fú biāo yòng lái biāo jì háng dào
浮标用来标记航道。

Buoys are used to mark shipping lanes.

Yú mín gēn jù fú biāo de wèi zhì sā wǎng
渔民根据浮标的位置撒网。

Fishermen cast nets based on the buoy's position.

Trace each character, then write the word on your own.

浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮
浮	浮									

标	标	标	标	标	标	标	标	标	标	标
标										